

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DV DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa
Tel : 84.2373. 900333 Fax : 84.2373.900222

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP
PTSC THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		615,362,159,526	391,786,058,436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	146,644,173,656	96,248,738,016
1. Tiền	111		46,139,194,204	79,824,521,720
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,504,979,452	16,424,216,296
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		113,848,026,124	71,014,375,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	113,848,026,124	71,014,375,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333,552,000,546	206,996,223,313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	223,886,247,453	183,011,308,480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,323,541,273	14,689,038,355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	113,239,799,203	15,402,363,029
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(6,897,587,383)	(6,106,486,551)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		20,032,413,535	15,823,480,170
1. Hàng tồn kho	141	V.7	20,032,413,535	15,823,480,170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,285,545,665	1,703,241,937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1,285,545,665	811,752,397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	891,489,540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-



TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330,011,364,175	384,897,389,149
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		313,481,396,882	339,606,860,917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	312,993,730,212	338,840,527,583
- Nguyên giá	222		587,867,075,726	579,448,099,582
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(274,873,345,514)	(240,607,571,999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	487,666,670	766,333,334
- Nguyên giá	228		1,639,261,714	1,639,261,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,151,595,044)	(872,928,380)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,338,680,491	4,419,009,619
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6,338,680,491	4,419,009,619
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,191,286,802	40,871,518,613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	8,989,981,948	39,846,537,289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1,201,304,854	1,024,981,324
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		945,373,523,701	776,683,447,585

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 01 - HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		419,432,282,822	269,136,985,023
I. Nợ ngắn hạn	310		419,432,282,822	269,136,985,023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	177,737,016,019	122,148,107,579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	19,309,749,723	76,881,730,857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,792,168,575	2,401,479,051
4. Phải trả người lao động	314		15,726,510,915	10,188,594,517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	181,987,191,354	33,901,758,273
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	19,420,365,606	20,293,965,223
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1,815,300,096	1,779,030,096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1,643,980,534	1,542,319,427
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

35
 T
 H
 D
 U
 H
 AN

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
 Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 01 - HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		525,941,240,879	507,546,462,562
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	525,941,240,879	507,546,462,562
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,594,714,733	24,762,484,050
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91,346,526,146	82,783,978,512
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,035,632,491	43,880,881,519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43,310,893,655	38,903,096,993
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		945,373,523,701	776,683,447,585

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Bùi Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
 Phụ trách P TCKT



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ			
			Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	379,507,906,008	228,029,635,083	1,119,842,586,706	674,552,843,279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		379,507,906,008	239,662,115,476	1,119,842,586,706	674,552,843,279
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	352,915,111,535	217,147,101,772	1,044,987,282,986	603,818,161,778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,592,794,473	22,515,013,704	74,855,303,720	70,734,681,501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,640,756,627	1,645,652,577	7,665,877,570	6,465,175,708
7. Chi phí tài chính	22		8,266,167	11,866,127	8,266,167	416,087,512
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	(45,040)	-	404,176,345
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	12,728,101,816	11,892,302,237	37,396,301,279	35,134,980,646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,497,183,117	12,256,497,917	45,116,613,844	41,648,789,051
11. Thu nhập khác	31	VI.5	731,018,388	73,893,197	817,649,694	92,622,136

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 09 đến trang 19

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

ĐỊA CHỈ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018 SAU KIỂM TOÁN
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

12. Chi phí khác	32		4,669,855	-	175,583,837	566,551,669
13. Lợi nhuận khác	40		726,348,533	73,893,197	642,065,857	(473,929,533)
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết						-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,223,531,650	12,330,391,114	45,758,679,701	41,174,859,518
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	940,324,291	780,920,164	2,624,109,575	2,619,498,461
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	(34,914,216)	14,986,829	(176,323,530)	(347,735,936)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,318,121,575	11,534,484,121	43,310,893,655	38,903,096,993
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					-

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Phụ trách P TCKT



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 4 NĂM 2018**

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45,758,679,701	41,174,859,518
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	34,544,440,179	38,632,891,810
Các khoản dự phòng	03	791,100,832	1,856,714,171
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(164,734,885)	(3,425,737)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(7,086,696,448)	(6,101,965,293)
Chi phí lãi vay	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73,842,789,379	75,559,074,469
(Tăng) các khoản phải thu	09	(126,455,388,525)	(37,635,462,223)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(4,208,933,365)	7,218,272,641
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	149,094,641,131	88,197,746,251
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	30,382,762,075	(37,422,816,777)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,981,426,033)	(1,802,264,889)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,955,154,234)	(3,878,564,423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117,719,290,428	90,235,985,049
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(10,338,647,016)	(18,118,955,282)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42,833,651,124)	(72,480,386,555)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	53,988,457,746
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,683,708,467	4,467,680,705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47,488,589,673)	(32,143,203,386)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	(20,000,000,000)	(20,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,000,000,000)	(20,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	50,230,700,755	38,092,781,663
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	96,248,738,016	58,152,530,616
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	164,734,885	3,425,737
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	146,644,173,656	96,248,738,016

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Phụ Trách P TCKT



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 444 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 446 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ càn.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là năm tài chính thứ chín của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.

- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, ...
 Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 - Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	121,264,511	272,342,380
- Tiền gửi ngân hàng	46,017,929,693	79,552,179,340
- Các khoản tương đương tiền	100,504,979,452	16,424,216,296
Cộng	146,644,173,656	96,248,738,016

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	113,848,026,124	113,848,026,124	71,014,375,000	71,014,375,000
Cộng	113,848,026,124	113,848,026,124	71,014,375,000	71,014,375,000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	40,541,591,093	36,680,320,093
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	24,119,894,971	22,357,895,205
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	16,421,696,122	14,322,424,885
Phải thu khách hàng khác	55,035,371,306	44,678,950,984
Phải thu khách hàng các bên liên quan	128,309,285,054	101,652,037,406
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	127,361,418,879	100,807,219,873
- Tổng Công ty PTSC	123,650,270,817	72,243,912,598
- Công ty Cơ khí Hàng Hải		5,460,372,283
- Công ty dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi	42,977,646	7,065,629,675
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99,000,000	99,000,000
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	63,459,750
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	163,240,000	110,847,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	378,411,901	
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	3,027,518,515	15,763,998,567
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	947,866,175	844,817,533
- Tổng công ty Bảo dưỡng- Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	844,817,533
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	69,068,574	-
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	24,545,353	-
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	854,252,248	-
Cộng	223,886,247,453	183,011,308,480
4. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Quốc tế NOVA Việt Nam		12,163,298,093
Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	1,327,224,787	-
Công ty CP phát triển Đức Mạnh		978,800,000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	679,385,522	-
Công ty CP Sao Á		415,019,450
Công ty TNHH Một Thành Viên Mạng Lưới Quả		395,000,000
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Phước Hải	302,323,586	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Quốc Tế Hàn Việt		-
Công ty CP Tư vấn Xây lắp Trường Thành	276,602,000	289,763,536
Công ty TNHH Công Nghiệp Bắc Nam	102,436,400	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Hải Ngọc Đường	99,776,300	-
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Deep C (Việt Nam)	95,750,528	-
Daedong Metal Industry	95,304,500	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại - Dịch Vụ Bến Thành	73,564,260	-
Công ty TNHH Cung Ứng CAD	61,225,088	-
Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Bắc	44,500,000	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Hoàng Văn Tín	42,782,200	-
Tổng công ty phân bón & hóa chất dầu khí - CTCF	33,000,000	-
Người bán khác	89,666,102	447,157,276
Cộng	3,323,541,273	14,689,038,355

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16,418,453	-	16,418,453	-
- Phải thu của NLD	103,205,722	-	77,316,114	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Quảng Ngãi	-	-	423,250,350	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10,090,283,559	-	3,701,028,625	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự	6,691,294,271	-	1,999,767,214	-
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	85,225,703,547	-	4,825,328,056	-
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	1,354,566,120	-	909,582,807	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu	23,100,000	-	5,390,000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	1,480,001,434	-	618,012,738	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	304,770,410	-	388,931,506	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	-	-	267,555,666	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Quang Trung	197,397,259	-	-	-
- Công ty TNHH PEGI Việt Nam	5,252,944,805	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Trường Thạch	193,254,125	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	49,000,000	-	-	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	34,907,528	-	56,800,000	-
- Tổ hợp nhà thầu JGCS	-	-	2,000,000	-
- Phải thu về ký quỹ	2,222,951,970	-	2,110,981,500	-
Cộng	113,239,799,203		15,402,363,029	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(6,897,587,383)	(6,106,486,551)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	(76,878,285)	(1,273,855,116)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(1,748,160,609)	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	-	(621,193,018)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(5,072,548,489)	(4,211,438,417)
Cộng	(6,897,587,383)	(6,106,486,551)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	1,642,900,859	-	1,533,692,107	-
- Công cụ, dụng cụ	6,701,523,506	-	4,119,502,029	-
- Hàng đang đi đường	-	-	886,078,535	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	11,687,989,170	-	9,284,207,499	-
Cộng	20,032,413,535		15,823,480,170	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Kết chuyển vào chi</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
	Tăng trong kỳ	phí SXKD			
Phí bảo hiểm các loại	433,848,346	1,421,809,217	1,323,776,713		531,880,850
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	377,904,051	1,078,574,195	702,813,431		753,664,815
Cộng	811,752,397	2,500,383,412	2,026,590,144		1,285,545,665

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	497,411,632,261	58,043,221,178	15,306,097,749	5,653,518,813	3,033,629,581	579,448,099,582
Tăng trong kỳ	1,936,423,417	2,354,581,818	3,519,618,182	455,352,727	153,000,000	8,418,976,144
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới	-	2,354,581,818	3,519,618,182	455,352,727	153,000,000	6,482,552,727
- Đầu tư XD hoàn thành	1,936,423,417					1,936,423,417
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư tại ngày 31/12/2018	499,348,055,678	60,397,802,996	18,825,715,931	6,108,871,540	3,186,629,581	587,867,075,726
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	20,875,489,597	8,925,790,323	1,439,943,203	3,359,516,794	50,000,000	34,650,739,917
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	194,644,783,305	32,911,873,109	7,264,954,211	3,991,951,442	1,794,009,932	240,607,571,999
Tăng trong kỳ	25,743,877,775	4,812,594,842	2,281,278,274	1,175,193,232	252,829,392	34,265,773,515
- Khấu hao trong kỳ	25,743,877,775	4,812,594,842	2,281,278,274	1,175,193,232	252,829,392	34,265,773,515
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	220,388,661,080	37,724,467,951	9,546,232,485	5,167,144,674	2,046,839,324	274,873,345,514
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	302,766,848,956	25,131,348,069	8,041,143,538	1,661,567,371	1,239,619,649	338,840,527,583
Số cuối kỳ	278,959,394,598	22,673,335,045	9,279,483,446	941,726,866	1,139,790,257	312,993,730,212
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Băng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Số đầu kỳ	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	872,928,380	872,928,380
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	278,666,664	278,666,664
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	278,666,664	278,666,664
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2018	-	-	-	1,151,595,044	1,151,595,044
Giá trị còn lại	-	-	-	766,333,334	-
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	487,666,670	487,666,670

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Công trình nhà sơn di động
- Công trình Bến nổi dài bến số 2
- Công trình nâng cấp bến 1,2

Cộng

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	5,518,690,710	7,690,445,371	6,147,000,712	7,062,135,369
- Chi phí dịch vụ thuê tàu, nhân công, vật tư kỹ thuật chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	34,327,846,579	-	32,400,000,000	1,927,846,579
Cộng	39,846,537,289	7,690,445,371	38,547,000,712	8,989,981,948

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20,499,626,449	4,228,186,280	701,715,680	24,026,097,049
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 5%)	1,024,981,322	211,409,314	35,085,784	1,201,304,854

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	62,112,375,637	62,112,375,637	39,504,333,214	39,504,333,214
- Công ty CP Đầu tư và quản lý tài sản Á Châu	42,051,123,154	42,051,123,154	29,189,920,934	29,189,920,934
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật và đầu tư Ngọc Long	-	-	10,314,412,280	10,314,412,280
- Công ty CP Tư vấn kiến trúc kỹ thuật và xây dựng AAC	20,061,252,483	20,061,252,483	-	-
Phải trả cho khách hàng khác	105,045,900,820	105,045,900,820	62,919,610,589	62,919,610,589
Phải trả người bán các bên liên quan	10,578,739,562	10,578,739,562	19,724,163,776	19,724,163,776
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	9,549,130,909	9,549,130,909	17,830,962,064	17,830,962,064
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	979,946,206	979,946,206	667,034,035	667,034,035
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	169,459,488	169,459,488	-	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng Hải	-	-	3,843,768,189	3,843,768,189
- CN Tổng công cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	5,737,396,076	5,737,396,076	11,825,130,728	11,825,130,728
- Khách sạn dầu khí	7,187,400	7,187,400	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	1,740,743,764	1,740,743,764	1,495,029,112	1,495,029,112
- Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	56,500,000	56,500,000	-	-
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	857,897,975	857,897,975	-	-
- Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	-	-	-	-
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	1,029,608,653	1,029,608,653	1,893,201,712	1,893,201,712
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	1,021,862,053	1,021,862,053	1,023,729,630	1,023,729,630
- CN Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại TP.HCM	-	-	869,325,482	869,325,482
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	-	-	-
- CN Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ Thuật An Toàn DK VN	7,600,000	7,600,000	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	146,600	146,600	146,600	146,600
Cộng	177,737,016,019	177,737,016,019	122,148,107,579	122,148,107,579

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	6,047,849,705	9,313,562,292
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	9,619,295,752	66,473,912,021
Asahi Tanker Co., Ltd.	671,134,950	-
Sinoshipping Logistics (KH)	350,738,550	350,738,550
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	388,993,566	11,721,602
Công ty CP Dầu Khí FGAS (FGAS)	579,215,781	-
Sea Carrier Shipping Co.,Ltd.	324,542,345	-
Người mua khác	1,327,979,074	731,796,392
Cộng	19,309,749,723	76,881,730,857

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,069,498,463	2,624,109,575	1,981,426,033	1,712,182,005
-Thuế giá trị gia tăng	1,280,557,896	15,964,706,909	17,180,526,505	64,738,300
-Thuế thu nhập cá nhân	51,422,692	1,003,694,624	1,039,869,046	15,248,270
-Tiền thuế đất	-	-	-	-
-Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	2,401,479,051	19,595,511,108	20,204,821,584	1,792,168,575

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	25,000,000,000	20,000,000,000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH	300,000,000	3,000,000,000
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài	156,687,191,354	10,901,758,273
Cộng	181,987,191,354	33,901,758,273

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	20,293,965,223	22,265,141,740
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	(873,599,617)	(1,971,176,517)
Cộng	19,420,365,606	20,293,965,223

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	283,124,149	259,163,886
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác tháng 12/2018 cho cán bộ CBNV	594,190,287	432,656,253
- Công đoàn Tổng công ty	-	141,210,606
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	16,632,036	154,664,933
- BHXH y tế	-	39,534,456
- Đảng bộ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	42,879,026	70,402,268
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	39,000,000	-
- Phải trả khác	839,474,598	681,397,694
Cộng	1,815,300,096	1,779,030,096

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,542,319,427	3,056,815,341	-	2,955,154,234	1,643,980,534
Cộng	1,542,319,427	3,056,815,341	-	2,955,154,234	1,643,980,534

21. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	400,000	-	-	24,762	68,275	493,037
Tăng trong năm	-	-	-	-	38,903	38,903
Lãi trong năm nay					38,903	38,903
Phân phối lợi nhuận					-	-
Tăng khác					-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	24,394	24,394
Chia cổ tức					20,000	20,000
Trích lập các quỹ					4,394	4,394
Giảm khác					-	-
Số dư tại 31/12/2017	400,000	-	-	24,762	82,784	507,546
Số dư tại 01/01/2018	400,000	-	-	24,762	82,784	507,546
Tăng trong năm	-	-	-	9,832	43,311	53,143
Lãi trong năm nay					43,311	43,311
Phân phối lợi nhuận				9,832	-	9,832
Tăng khác				-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	34,748	34,748
Chia cổ tức					20,000	20,000
Trích lập các quỹ					14,748	14,748
Giảm khác					-	-
Số dư tại 31/12/2018	400,000	-	-	34,594	91,347	525,941

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Trong đó :	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp của PTSC	218,773,000,000	218,773,000,000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175,000,000,000	175,000,000,000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6,227,000,000	6,227,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tại ngày 01/01/2018	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2018	400,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000d/cp	10.000d/cp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	1,119,842,586,706	674,552,843,279
Doanh thu bán hàng	52,823,624,598	7,820,613,505
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,067,018,962,108	666,732,229,774
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	146,273,054,380	172,673,689,059
- Dịch vụ gia công cơ khí	305,929,373,274	160,920,116,088
- Dịch vụ tàu lai NSRP	277,390,670,125	176,039,124,696
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	158,167,970,115	64,269,844,564
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng DMC	18,100,143,375	-
- Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	161,157,750,839	92,829,455,367
- Các khoản giảm trừ doanh thu.	-	-
Doanh thu thuần	1,119,842,586,706	674,552,843,279
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1,119,842,586,706</i>	<i>674,552,843,279</i>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44,080,573,156	7,761,193,582
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,000,906,709,830	596,056,968,196
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	133,296,879,530	138,049,669,934
- Dịch vụ gia công cơ khí	291,763,176,244	148,354,509,472
- Dịch vụ tàu lai NSRP	265,067,086,328	164,226,926,610
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	150,131,020,849	62,191,580,691
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng DMC	16,072,487,949	-
- Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	144,576,058,929	83,234,281,490
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	1,044,987,282,986	603,818,161,778

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	7,086,696,448	6,101,965,293
- Hoạt động tài chính khác	391,222,765	359,784,678
- Lãi CLTG chưa thực hiện	187,958,357	3,425,737
Cộng	7,665,877,570	6,465,175,708

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	13,449,285,998	10,749,588,817

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,722,982,048	2,738,610,313
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,042,132,534	2,278,140,253
- Chi phí dự phòng	791,100,833	1,856,714,170
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,155,742,237	5,742,430,435
- Chi phí khác	8,235,057,629	11,769,496,658
Cộng	37,396,301,279	35,134,980,646

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu từ bồi thường bảo hiểm	41,500,000	18,728,939
- Thu nhập khác	776,149,694	73,893,197
Cộng	817,649,694	92,622,136

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế TNDN	9,885,346,827	8,947,560,664
- Thuế TNDN được miễn, giảm	7,414,010,120	6,328,062,204
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	152,772,868	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,624,109,575	2,619,498,461
Tổng chi phí thuế TNDN	2,624,109,575	2,619,498,461

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172,354,680,742	97,226,399,521
- Chi phí nhân công	92,431,469,453	75,531,550,882
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34,448,924,270	38,733,430,935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	767,249,064,695	387,613,650,377
- Chi phí khác	18,487,076,780	29,052,168,785
Cộng	1,084,971,215,940	628,157,200,500

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải trả khác	19,420,365,606	20,293,965,223
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19,420,365,606	20,293,965,223
Phải thu khác	16,804,677,830	6,124,046,189
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10,090,283,559	3,701,028,625
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	6,691,294,271	1,999,767,214
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	423,250,350
Công ty CP DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí	23,100,000	-

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai dắt	Dịch vụ tàu lai dắt phụ vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ.
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	482,518,997,166	166,116,304,925	141,114,369,947	60,647,138,047	94,976,713,616	945,373,523,701
Tài sản bộ phận	482,518,997,166	166,116,304,925	141,114,369,947	60,647,138,047	94,976,713,616	945,373,523,701
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	109,089,286,842	111,380,636,455	94,616,891,128	40,663,779,741	63,681,688,656	419,432,282,822
Nợ phải trả bộ phận	109,089,286,842	111,380,636,455	94,616,891,128	40,663,779,741	63,681,688,656	419,432,282,822

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
-----------	----------------------------------	----------------------	----------------	----------------------------	------------------------------	------

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

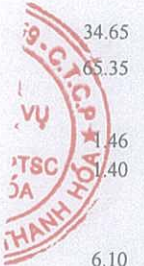
Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	146,273,054,380	277,390,670,125	305,929,373,274	176,268,113,490	213,981,375,437	1,119,842,586,706
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	146,273,054,380	277,390,670,125	305,929,373,274	176,268,113,490	213,981,375,437	1,119,842,586,706
Lợi nhuận gộp bộ phận	12,976,174,850	12,323,583,797	14,166,197,030	10,064,604,692	25,324,743,352	74,855,303,720
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	9,178,915,835	5,694,327,024	6,545,738,634	4,650,526,294	11,326,793,492	37,396,301,279
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	7,657,611,403	-	-	-	-	7,657,611,403
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3,797,259,015	6,629,256,773	7,620,458,395	5,414,078,398	13,997,949,860	37,459,002,441
Lợi nhuận từ hoạt động khác	642,065,857	-	-	-	-	642,065,857
Lợi nhuận trước thuế	12,096,936,275	6,629,256,773	7,620,458,395	5,414,078,398	13,997,949,860	45,758,679,701
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	693,719,454	380,166,043	437,008,191	310,479,565	802,736,322	2,624,109,575
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(176,323,530)	-	-	-	-	(176,323,530)
Lợi nhuận trong năm	11,579,540,350	6,249,090,730	7,183,450,204	5,103,598,833	13,195,213,538	43,310,893,655

3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	65.09	50.44
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	34.91	49.56
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44.37	34.65
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55.63	65.35
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.47	1.46
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.42	1.40
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4.09	6.10
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3.87	5.77
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4.84	5.30
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	8.23	7.66



Thanh Hoá, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Phụ trách P TCKT



Phạm Hùng Phương
Giám đốc